

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**



**CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ
TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
THÁNG 06/2026**

(Theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đã được sửa đổi, bổ sung))

MỤC LỤC

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn:	3
1.1. Nội dung định tính:	3
1.2. Nội dung định lượng:	3
2. Cơ cấu vốn tự có:	3
2.1. Nội dung định tính:	3
2.2. Nội dung định lượng:	4
3. Tỷ lệ an toàn vốn:	4
3.1. Nội dung định tính:	4
3.2. Nội dung định lượng:	5
4. Rủi ro tín dụng:	5
4.1. Nội dung định tính:	5
4.2. Nội dung định lượng:	6
5. Rủi ro hoạt động:	9
5.1. Nội dung định tính:	9
5.2. Nội dung định lượng:	11
6. Rủi ro thị trường:	12
6.1. Nội dung định tính:	12
6.2. Nội dung định lượng:	13

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (SAIGONBANK) và công ty con thời điểm 30/06/2026. Các thông tin được công bố phù hợp với Thông tư số 41/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sửa đổi, bổ sung) – *sau đây gọi là Thông tư 41*, quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Phụ lục 5 – Nội dung công bố thông tin).

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

1.1. Nội dung định tính

Tại thời điểm 30/06/2026, SAIGONBANK có công ty con được hợp nhất khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

Tên công ty	Công ty con/ Công ty liên kết	Được loại trừ khi tính CAR hợp nhất (Y/N)	Hợp nhất/Cộng hợp/Không được hợp nhất
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4104000033, đăng ký lần đầu ngày 24/12/2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 theo mã số mới 0302487767 ngày 12/01/2026.	Công ty con	Không được loại trừ	Hợp nhất

1.2. Nội dung định lượng

Tại thời điểm 30/06/2026, SAIGONBANK không có công ty con nào là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất vào vốn khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

2. Cơ cấu vốn tự có

2.1. Nội dung định tính

Tại thời điểm 30/06/2026, SAIGONBANK không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 Thông tư 41.

2.2. Nội dung định lượng

Báo cáo vốn tự có của ngân hàng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Cấu phần	Giá trị	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn cấp 1	4.231.565	4.233.333
Vốn cấp 2	131.229	131.229
Các mục giảm trừ khi tính vốn tự có	275.271	-
Vốn tự có	4.087.523	4.364.562

3. Tỷ lệ an toàn vốn

3.1. Nội dung định tính

Để giám sát việc tính toán vốn theo Thông tư 41, SAIGONBANK đã thực hiện quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn với phân bổ trách nhiệm theo năm cấp trong tổ chức như sau:

1. Hội đồng Quản trị.
2. Ủy ban Quản lý rủi ro.
3. Tổng Giám đốc.
4. Các Hội đồng trực thuộc Tổng Giám đốc:
 - a. Hội đồng quản lý vốn.
 - b. Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO).
 - c. Hội đồng rủi ro.
5. Ban tính vốn.

SAIGONBANK xây dựng “Quy trình tính toán, công bố thông tin, theo dõi, giám sát tỷ lệ an toàn vốn tại SAIGONBANK” như sau:

➤ Việc tính tỷ lệ an toàn vốn của SAIGONBANK được thực hiện trên cơ sở tích hợp các thông tin, dữ liệu đầu vào từ nhiều nguồn khác nhau vào công cụ tính vốn. Các thông tin, dữ liệu đầu vào được SAIGONBANK thu thập, tổng hợp từ hệ thống Symbols, từ hồ sơ cấp tín dụng và hồ sơ giao dịch của khách hàng, từ hệ thống Reuters, hệ thống thông tin tín dụng CIC, website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN),...được kiểm tra đối chiếu và xác nhận của các Đơn vị có liên quan trước khi đưa vào công cụ tính vốn.

➤ Thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát kết quả tính toán tỷ lệ an toàn vốn, để phù hợp với quy định và khẩu vị rủi ro của SAIGONBANK trong từng thời kỳ.

✚ Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định:

➤ Tại thời điểm công bố thông tin, tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng là 15,48% (tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất) và 14,22% (tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ), đáp ứng tỷ lệ CAR theo quy định hiện hành.

➤ Để duy trì Tỷ lệ an toàn vốn trên mức quy định của NHNN, SAIGONBANK xây dựng kế hoạch vốn như sau:

- Lập kế hoạch vốn dựa trên mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận và khẩu vị rủi ro.
- Xây dựng kế hoạch dự phòng để ứng phó trong trường hợp Tỷ lệ an toàn vốn có dấu hiệu suy giảm.
- Phân bổ vốn cho hoạt động kinh doanh dựa trên mức độ rủi ro và mức độ sinh lời nhằm tối ưu hóa việc sử dụng vốn chủ sở hữu.
- Phát triển sản phẩm theo gói nhằm đa dạng hóa dịch vụ, tăng thu từ phí dịch vụ và bù đắp rủi ro của khách hàng mà vẫn cạnh tranh với thị trường.
- Giám sát, kiểm tra định kỳ về Tỷ lệ an toàn vốn.

3.2. Nội dung định lượng: Tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ, %

Cấu phần	Giá trị	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	26.554.839	25.943.488
2. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	-	-
3. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	158.547	163.520
4. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	16.963	16.963
5. Các tỷ lệ an toàn vốn:		
a. Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	14,72%	15,01%
b. Tỷ lệ an toàn vốn	14,22%	15,48%

4. Rủi ro tín dụng

4.1. Nội dung định tính

✚ Tóm lược về Chính sách quản lý rủi ro tín dụng.

- Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với SAIGONBANK.

- Chính sách quản lý rủi ro tín dụng được quy định cho toàn bộ quá trình từ xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và của SAIGONBANK. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng gồm:

+ Chất lượng tín dụng, lợi nhuận và tốc độ tăng trưởng tín dụng là mục tiêu để làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách cấp tín dụng cho các đối tượng khách hàng, sản phẩm tín dụng, ngành, lĩnh vực kinh tế, khu vực địa lý, đồng tiền cấp tín dụng và thời hạn cấp tín dụng;

+ Hạn mức cấp tín dụng, chính sách lãi suất;

+ Cơ chế xử lý các trường hợp ngoại lệ và các vấn đề khác.

+ Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn.

STT	Tên tổ chức xếp hạng độc lập
1	Moody's
2	Standard & Poor's
3	Fitch

+ Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng

STT	Phân loại tài sản bảo đảm	Mô tả Tài sản bảo đảm
1	VDF	Giấy tờ có giá do TCTD phát hành
2	DEP	Thẻ tiết kiệm
3	GSJ	Vàng
4	GLS, GLT	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh của bên thứ 3
5	VDS	Giấy tờ có giá do NHNN, Chính phủ phát hành
6	SHR	Cổ phiếu
7	TRQ	Chứng khoán do TCKT phát hành
8	DEH	Số dư tài khoản tiền gửi
9	OTS	Tài sản giảm trừ khác

4.2. Nội dung định lượng

+ Báo cáo tài sản tính theo rủi ro tín dụng (RWA) theo kết quả xếp hạng tín nhiệm:

➤ Tài sản tính theo rủi ro nội bảng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Kỳ hạn gốc	Kết quả xếp hạng	Trọng số rủi ro	Riêng lẻ	Hợp nhất
Trong nước				
Khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu từ 03 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-
	BB+ đến BB-	80%	-	-
	B+ đến B-	100%	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	1.432.780	1.432.780
Các khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu dưới 03 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-
	BB+ đến BB-	40%	154.605	154.606
	B+ đến B-	50%	509.124	509.124
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	157.016	157.016
Nước ngoài	AAA đến AA-	20%	2.062	2.062
	A+ đến BBB-	50%	791.815	791.815
	BB+ đến B-	100%	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	-	-

➤ Tài sản tính theo rủi ro ngoại bảng:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Kỳ hạn gốc	Kết quả xếp hạng	Trọng số rủi ro	Riêng lẻ	Hợp nhất
Trong nước				
Khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu từ 03 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-
	BB+ đến BB-	80%	-	-
	B+ đến B-	100%	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	6.750	6.750
Các khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu dưới 03 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-
	BB+ đến BB-	40%	317.622	317.622
	B+ đến B-	50%	319.949	319.949
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	23.918	23.918

Kỳ hạn gốc	Kết quả xếp hạng	Trọng số rủi ro	Riêng lẻ	Hợp nhất
Nước ngoài	AAA đến AA-	20%	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-
	BB+ đến B-	100%	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	-	-

 Báo cáo tài sản tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9, Thông tư 41:

➤ Báo cáo tài sản tính theo rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	Riêng lẻ	Hợp nhất
Khoản phải đòi chính phủ	132.848	132.848
Khoản phải đòi định chế tài chính	3.715.640	3.715.641
Khoản phải đòi doanh nghiệp	6.192.093	6.192.093
Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	1.068.546	1.068.546
Khoản cho vay thế chấp nhà ở	246.987	246.987
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	96.312	96.312
Khoản phải đòi Bán lẻ	11.157.572	11.157.572
Nợ xấu	1.615.139	1.615.139
Tài sản khác	2.329.702	1.718.350
Tổng	26.554.839	25.943.488

➤ Báo cáo tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	Riêng lẻ	Hợp nhất
Giao dịch tự doanh	-	-
Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	-	-
Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	-	-
Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại mục d khoản 32 Điều 2 Thông tư 41 đã sửa đổi, bổ sung.	-	-
Tổng	-	-

 Báo cáo tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tên ngành nghề kinh doanh	RWA	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Bán buôn và bán lẻ;	6.347.079	6.347.079
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.482.111	3.869.609
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.872.767	1.872.767
Xây dựng	1.088.431	1.088.431
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.281.013	7.281.013
Các ngành khác	3.794.729	3.794.729
Các tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán	1.688.709	1.689.860
Tổng	26.554.839	25.943.488

 Báo cáo tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư số 41:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Giá trị chịu rủi ro (sau dự phòng)	Giá trị của biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng				Giá trị chịu rủi ro sau giảm thiểu rủi ro tín dụng	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
		Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng		
Nội bảng							
Riêng lẻ	37.560.859	879.410	3.736.332	-	-	32.663.338	25.351.442
Hợp nhất	36.949.521	879.410	3.736.333	-	-	32.052.001	24.740.091
Ngoại bảng							
Riêng lẻ	2.714.694	30.365	1.155.822	-	-	2.075.827	1.203.396
Hợp nhất	2.714.694	30.365	1.155.821	-	-	2.075.827	1.203.396

5. Rủi ro hoạt động

5.1. Nội dung định tính

 Tóm lược về Chính sách quản lý rủi ro hoạt động:

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với SAIGONBANK

(bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

- Nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động;
 - Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ;
- Các trường hợp phải có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục tối thiểu bao gồm:
- Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng;
 - Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố;
 - Các sự kiện bất khả kháng (chiến tranh, thiên tai, cháy nổ...).

 Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục:

SAIGONBANK xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục trong các trường hợp (Mất tài liệu, thông tin, dữ liệu quan trọng; Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố; Các trường hợp bất khả kháng (thảm họa, thiên tai, cháy nổ...) trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu sau:

- Phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của SAIGONBANK;
- Có hệ thống dự phòng về nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu thông tin;
- Có các biện pháp giảm thiểu tổn thất do ngừng hoạt động;
- Khôi phục được các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường theo thời hạn yêu cầu;
- Được thử nghiệm, rà soát định kỳ tối thiểu hằng năm để xác định mức độ hiệu quả của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và chỉnh sửa (nếu cần thiết).

5.2. Nội dung định lượng

Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

Cấu phần	4 Quý đầu tiên				4 Quý tiếp theo				4 Quý gần nhất			
Riêng lẻ												
Cấu phần lãi (IC)	206,1	221,3	183,7	225,3	242,4	52,3	217,7	233,2	197,5	65,8	209,8	160,0
Cấu phần dịch vụ (SC)	30,8	193,6	48,6	44,4	67,7	76,2	131,9	39,3	69,8	63,8	91,1	44,0
Cấu phần ngoại hối (FC)	0,9	9,4	4,0	4,5	1,1	9,5	4,5	4,2	4,7	6,0	3,2	2,5
Chỉ số kinh doanh (BI)	237,8	424,3	236,4	274,1	311,2	137,9	354,1	276,8	272,0	135,6	304,1	206,6
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	159											
Hợp nhất												
Cấu phần lãi (IC)	206,4	221,6	183,9	225,4	242,6	52,4	217,9	233,4	197,7	65,9	209,9	160,3
Cấu phần dịch vụ (SC)	37,3	200,1	56,3	53,1	74,6	83,6	140,0	48,7	78,1	73,7	100,6	52,3
Cấu phần ngoại hối (FC)	0,9	9,4	4,0	4,5	1,1	9,5	4,5	4,2	4,7	6,0	3,2	2,5
Chỉ số kinh doanh (BI)	244,6	431,1	244,2	283,0	318,3	145,6	362,3	286,4	280,5	145,6	313,8	215,0
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	164											

6. Rủi ro thị trường

6.1. Nội dung định tính

 Tóm lược Chính sách quản lý rủi ro thị trường:

➤ Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Các loại rủi ro thị trường bao gồm:

- Rủi ro lãi suất;
- Rủi ro ngoại hối;
- Rủi ro giá cổ phiếu;
- Rủi ro giá hàng hóa.

➤ Chính sách quản lý rủi ro thị trường bao gồm các nội dung sau đây:

- Chiến lược tự doanh đối với từng loại tiền tệ, công cụ tài chính, sản phẩm phái sinh, đảm bảo không bị hạn chế về mua, bán hoặc có khả năng phòng ngừa được rủi ro;

- Các hạn mức rủi ro thị trường theo quy định của NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; các hạn mức được rà soát, đánh giá tối thiểu một năm một lần hoặc vào thời điểm có thay đổi lớn ảnh hưởng tới trạng thái rủi ro thị trường;

- Quy trình quản lý trạng thái rủi ro thị trường đảm bảo:

+ Các trạng thái rủi ro thị trường được nhận diện, đo lường, theo dõi, quản lý và giám sát chặt chẽ;

+ Có bộ phận riêng để thực hiện các giao dịch tự doanh (khi có phát sinh giao dịch tự doanh), trong đó các giao dịch viên có quyền tự chủ thực hiện các giao dịch trong phạm vi các hạn mức và chiến lược tự doanh; có bộ phận quản lý, hạch toán theo dõi các giao dịch tự doanh và các khoản mục trên sổ kinh doanh;

+ Các trạng thái rủi ro và kết quả đo lường rủi ro được báo cáo cho các cấp thẩm quyền theo quy định về quản lý rủi ro của SAIGONBANK;

+ Tất cả các trạng thái tài chính trên sổ kinh doanh được đo lường và định giá theo giá thị trường hoặc dữ liệu thị trường ít nhất một ngày một lần để xác định mức lỗ, lãi và trạng thái rủi ro thị trường;

+ Các dữ liệu thị trường đầu vào phải được thu thập tối đa từ nguồn phù hợp với thị trường và thường xuyên được soát xét lại tính phù hợp của các dữ liệu thị trường đầu vào.

- Các quy định về điều kiện, tiêu chí ghi nhận các khoản mục trên sổ kinh doanh và chuyển các khoản mục giữa sổ kinh doanh và sổ ngân hàng theo quy định của pháp luật;

- Các phương pháp đo lường rủi ro thị trường (trong đó mô tả đầy đủ các giả định và các tham số được sử dụng); các phương pháp đo lường rủi ro thị trường được rà soát, đánh giá hàng năm hoặc khi có thay đổi bất thường ảnh hưởng tới trạng thái rủi ro thị trường;
- Quy trình giám sát các trạng thái rủi ro và việc tuân thủ các hạn mức rủi ro thị trường theo quy định của SAIGONBANK từng thời kỳ.

 Tóm lược Chiến lược tự doanh:

SAIGONBANK triển khai chiến lược tự doanh khi có phát sinh giao dịch tự doanh. Chiến lược tự doanh của SAIGONBANK đảm bảo các yêu cầu: Xây dựng theo hướng đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, giảm thiểu rủi ro tối đa cho Ngân hàng; Việc xây dựng doanh mục kinh doanh theo hướng xem xét các yếu tố tác động đến cung cầu thị trường để cơ cấu danh mục đầu tư phù hợp mang đến lợi nhuận tối đa cho SAIGONBANK đồng thời kiểm soát rủi ro trong hạn mức cho phép; Thực hiện chiến lược tự doanh góp phần gia tăng thị phần kinh doanh, nâng cao uy tín của SAIGONBANK trên thị trường cũng như kết hợp bán chéo các sản phẩm khác.

 Danh mục sổ kinh doanh.

STT	Danh mục sổ kinh doanh
1	Giao dịch tự doanh (không bao gồm giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho các mục của Bảng cân đối tài sản)
2	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này
3	Giao dịch để thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành công cụ tài chính
4	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch tự doanh

6.2. Nội dung định lượng: Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Riêng lẻ	Vốn cho rủi ro chung	Vốn cho rủi ro cụ thể	Tổng
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	-	16.963	16.963
Rủi ro lãi suất	-	-	-
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	-	16.963	16.963

Hợp nhất	Vốn cho rủi ro chung	Vốn cho rủi ro cụ thể	Tổng
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	-	16.963	16.963
Rủi ro lãi suất	-	-	-
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	-	16.963	16.963